刷牙
/shuāyá/
Đánh răng

起床
/qǐchuáng/
Thức dậy

吃饭
/chīfàn/
Ăn cơm

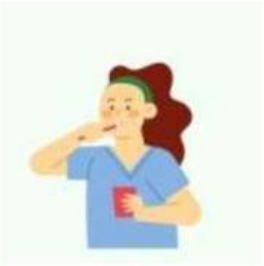
洗脸
/xǐliǎn/
Rửa mặt

上课
/shàngkè/
Đi học











LIVEWORKSHEETS